

BỘ CÔNG THƯƠNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2014/TT-BCT

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2014

Dự thảo số 3
(30.10.14)

THÔNG TƯ
Quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa
thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 1 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương theo quy định tại Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi là sản phẩm hàng hóa nhóm 1).

2. Sản phẩm công nghiệp thực phẩm, nông sản, thương mại điện tử và dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại và các sản phẩm hàng hóa nhóm 1 đã có Thông tư riêng của Bộ Công Thương điều chỉnh không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

3. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa nhóm 1 và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 1 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 2. Điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm hàng hoá trong sản xuất, kinh doanh

1. Sản phẩm hàng hóa của đơn vị sản xuất, kinh doanh phải công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 và công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại Điều 23 của Luật Chất lượng sản phẩm. Việc công bố tiêu chuẩn áp dụng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Các đơn vị sản xuất có trách nhiệm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại Điều 28 của Luật Chất lượng sản phẩm.

3. Ghi nhãn hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa, Thông tư số 09/2007/TT-BKHHCN ngày 06 tháng 4 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 89/2006/NĐ-CP và Thông tư số 14/2007/TT-BKHHCN ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc bổ sung Thông tư số 09/2007/TT-BKHHCN.

Điều 3. Điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm hàng hoá trong nhập khẩu

1. Người nhập khẩu thực hiện Khoản 1 Điều 11 lựa chọn mức chất lượng của hàng hoá do mình nhập khẩu và công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại Điều 23 của Luật Chất lượng sản phẩm. Việc công bố tiêu chuẩn áp dụng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Ghi nhãn hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa, Thông tư số 09/2007/TT-BKHHCN ngày 06 tháng 4 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 89/2006/NĐ-CP và Thông tư số 14/2007/TT-BKHHCN ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc bổ sung Thông tư số 09/2007/TT-BKHHCN.

3. Người nhập khẩu lựa chọn tổ chức thử nghiệm/ giám định để chứng nhận chất lượng hàng hoá do mình nhập khẩu.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 35 Luật Chất lượng sản phẩm.

5. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Chất lượng sản phẩm.

Điều 4. Điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm hàng hoá trong xuất khẩu

1. Người xuất khẩu phải thực hiện điều kiện đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo điều 32 Luật Chất lượng sản phẩm.

2. Trong trường hợp không xuất khẩu hoặc bị trả lại, người xuất khẩu phải thực hiện các biện pháp xử lý hàng hoá xuất khẩu không bảo đảm điều kiện xuất khẩu theo quy định tại Điều 33 Luật Chất lượng sản phẩm.

Điều 5. Điều kiện hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Các tổ chức thử nghiệm, chứng nhận, giám định đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Thông tư số 08/2009/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp và Thông tư số 10/2011/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 08/2009/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp.

2. Nộp thông báo hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với các sản phẩm hàng hóa nhóm 1 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương cho Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngành công thương theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư này.

3. Hàng quý, các tổ chức đánh giá sự phù hợp có trách nhiệm báo cáo công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa (mẫu báo cáo tại Phụ lục II) và tổng hợp tình hình kiểm tra chất lượng hàng hóa (mẫu báo cáo tại Phụ lục III) gửi về cho Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngành công thương theo quy định.

Điều 6. Quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa trong lưu thông

1. Việc quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa lưu thông trên thị trường được thực hiện theo quy định tại Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật Chất lượng sản phẩm.

3. Việc xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật Chất lượng sản phẩm.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương là Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngành công thương thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc Bộ Công Thương quản lý:

a. Đầu mối quản lý hoạt động chất lượng sản phẩm hàng hóa trong sản xuất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương,

b. Quản lý hoạt động của các tổ chức thử nghiệm, chứng nhận, giám định chất lượng đối với sản phẩm, hàng hoá của ngành công thương.

c. Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành công thương.

d. Chịu trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Cục Quản lý thị trường:

Tổ chức và chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật.

3. Sở Công Thương

a. Tiếp nhận Thông báo hồ sơ công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp do chi cục chất lượng sản phẩm công bố.

b. Chủ trì phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị, tổ chức có liên quan kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chất lượng sản phẩm hàng hoá trên địa bàn quản lý.

c. Báo cáo tình hình công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm hàng năm (trước ngày 20 tháng 01 năm sau) hoặc đột xuất theo yêu cầu về Bộ Công Thương.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng 2 năm 2015

2. Vụ Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các Cục, Vụ chức năng, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương (Vụ Khoa học và Công nghệ) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website: Chính phủ; BCT;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Quốc Hưng

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2014/TT-BCT ngày tháng 12 năm 2014
của Bộ Công Thương)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng năm

**GIẤY THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM, CHỨNG NHẬN, GIÁM
ĐỊNH SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHÓM 1**

Kính gửi: Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương

1. Tên tổ chức:

2. Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại : Fax : E-mail :

3. Quyết định thành lập (nếu có)/Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư số...

Cơ quan cấp : cấp ngày tại.

4. Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm/ chứng nhận số :
..... do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp ngày tháng năm

5. Số hiệu chứng chỉ tiêu chuẩn: ISO/IEC 17025 / ISO/IEC 17065 / ISO/IEC
17020 (nếu có).

6. Chúng tôi đã đủ các điều kiện hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 với các mặt hàng..... (nêu cụ thể tên sản phẩm, hàng hoá, quá trình, môi trường, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng) .

Chúng tôi thông báo và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp các mặt hàng quy định tại Phụ lục III của Thông tư này và chịu trách nhiệm về các khai báo nói trên.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ...
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2014/TT-BCT ngày tháng 12 năm 2014
của Bộ Công Thương)

Tên cơ quan chủ quản **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tên cơ quan kiểm tra -----

Số: /BC-

, ngày tháng năm

BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Kính gửi: Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương

I. Đặc điểm tình hình sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý:

(mặt hàng chính, ước tính khối lượng hàng hóa và giá trị (nếu có) ...)

II. Kết quả kiểm tra:

2.1. Các sản phẩm, hàng hóa được kiểm tra;

2.2. Số cơ sở được kiểm tra và địa bàn kiểm tra;

2.3. Tình hình chất lượng, nhãn hàng hóa qua kiểm tra;

2.4. Tình hình vi phạm, xử lý và một số vụ điển hình:

- Số vụ vi phạm, xử lý.

- Các hành vi vi phạm.

- Một số vụ điển hình: hàng hóa (số lượng, trị giá), nội dung vi phạm, hình thức và mức xử lý.

2.5. Tình hình khiếu nại và giải quyết khiếu nại về chất lượng và nhãn hàng hóa

III. Nhận xét đánh giá chung:

IV. Kiến nghị:

(Các phụ lục kèm theo báo cáo: ...)

Nơi nhận:

- Cơ quan chủ quản cấp trên (để báo cáo);
- Bộ Công Thương;
- Lưu VT, (... ..đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục III
MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA

*Ban hành kèm theo Thông tư số: /2014/TT-BCT ngày tháng 12 năm 2014
của Bộ Công Thương)*

(Tên cơ quan chủ quản)
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : /BC-...

, ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA

(số liệu Quý... năm 20..... tính từ ngàyđến ngày.....)

Kính gửi: Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương

1. Tổng số lô hàng đã đăng ký kiểm tra:.....lô, trong đó:

- Số lô đã qua kiểm tra đạt yêu cầu:.....lô (chi tiết xem bảng 1)

- Số lô không đạt yêu cầu:.....lô (chi tiết xem bảng 2)

- Số lô trốn tránh kiểm tra:lô (chi tiết xem bảng 3)

2. Tình hình khiếu nại: (lô hàng, doanh nghiệp nhập khẩu, tình hình khiếu nại và giải quyết...)

3. Kiến nghị:

BẢNG 1. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng đạt yêu cầu.

TT	Tên, nhóm hàng hóa	Tổng số (lô)	Đơn vị tính	Khối lượng	Nguồn gốc, xuất xứ
....					

BẢNG 2. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng không đạt yêu cầu.

T	Số hồ	Tên Người	Địa chỉ	Tên & nhóm	Số	Xuất	Lý do	Các biện pháp
T	sơ	NK	ĐT/Fax	hàng hóa NK	lượng	xứ	không đạt	đã được xử lý
..								

BẢNG 3. Các doanh nghiệp trốn tránh kiểm tra chất lượng hàng hóa

TT	Giấy đăng ký kiểm tra số	Tên Người NK	Địa chỉ ĐT/Fax	Tên & nhóm hàng hóa NK	Số lượng	Tờ khai HHNK số	Thời gian nhập khẩu
...							

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Cơ quan kiểm tra.

Cơ quan kiểm tra
(ký tên đóng dấu)

Phụ lục IV
DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ
CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG (THEO MÃ HS)

*Ban hành kèm theo Thông tư số: /2014/TT-BCT ngày tháng 12 năm 2014
của Bộ Công Thương)*

				Chương 24: Thuộc lá và nguyên liệu thay thế thuộc lá lá đã chế biến
2403	10	11	00	- - - Thuộc lá lá đã được phối trộn.
2403	91	00	00	- - Thuộc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên".
2403	99			- - Loại khác (trừ mã HS 2403 99 10 00 và 2403 99 30 00).
				Chương 34: Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nén và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao
3401				Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác; ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy (trừ xà phòng ở dạng khác, phân nhóm 3401 20).
3405				Chất đánh bóng và các loại kem dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên) trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.
3406	00	00	00	Nén, nén cây và các loại tương tự.
				Chương 39: Plastic và các sản phẩm bằng plastic
3918				Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastics, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.
3922				Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.
3924				Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.
3926	90	90	20	- - - Dây vợt racket có chiều dài không quá 15 m đã đóng gói để bán lẻ.
				Chương 42: Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)
4201	00	00	00	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.

4202				Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.
4203				Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp (trừ mã HS 4203 21 00 00, 4203 29 10 00, 4203 40 00 00).
				Chương 43: Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo
4303				Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông (trừ 4303 90 20 00).
				Chương 44: Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ
4414	00	00	00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.
4419	00	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.
4420				Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ kim hoàn hoặc đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.
4421	10	00	00	- Mắc treo quần áo.
4421	90	80	00	-- Tấm.
4421	90	92	00	--- Chuối hạt.
				Chương 46: Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây
4601	21	00	00	-- Từ tre.
4601	22	00	00	-- Từ song mây.
4601	99	10	00	--- Chiếu và thảm.
4602				Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.
				Chương 48: Giấy và cactông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cactông
4811	10	10	10	--- Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ.
4811	10	90	10	--- Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ.
4811	51	20	10	--- Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ.
4811	51	90	10	--- Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ.
4811	59	30	10	--- Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ.

4811	59	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cátông đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ.
4811	60	10	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cátông đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ.
4811	60	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cátông đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ.
4811	90	30	20	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cátông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ.
4811	90	90	30	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cátông đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ.
4814				Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.
4818				Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm lót xenlulô hoặc súc xơ sợi xenlulô dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường, các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ kiện may mặc bằng bột giấy, giấy, tấm lót xenlulô hoặc súc xơ sợi xenlulô (trừ 4818 50 00 00).
4817				Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp tron và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc cátông; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cátông, đựng các loại văn phòng phẩm.
4819				Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, cátông, tấm lót xenlulô hoặc súc xơ sợi xenlulô; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cátông dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.
4820				Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc cátông, album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc cátông.
				Chương 64: Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên
				Toàn bộ chương trừ mã HS 6406 10 10 00 và 6406 99 21 00
				Chương 65: Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng
6504	00	00	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí.
6505				Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phốt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
				Chương 66: Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển

				súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên
6601				Các loại ô, dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).
6602	00	00	00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thô, kéo và các loại tương tự.
				Chương 67: Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người
6702				Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.
6703	00	00	00	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.
6704				Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, độn tóc và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.
				Chương 70 : Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh
7013				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).
7018	10	00	00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh.
				Chương 71: Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại
7116				Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).
7117				Đồ kim hoàn giả.
				Chương 73: Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép
7321				Bếp lò, vi lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vi nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép (trừ phân nhóm 7321.90).
7323				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép.
7324				Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.
				Chương 76: Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm
7615				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.

				Chương 82: Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản
8210	00	00	00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.
8211	91	00	00	-- Dao ăn có lưỡi cố định.
8212	10	00	00	- Dao cạo.
8212	20	10	00	-- Lưỡi dao cạo kép.
8213	00	00	00	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng.
8214	20	00	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng).
8215				Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.
				Chương 83: Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản
8301	30	00	00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà.
8302	42			-- Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà.
8302	50	00	00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự.
8306				Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.
				Chương 84: Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng
8421	12	00	00	--- Máy làm khô quần áo.
8421	21	11	00	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình.
8421	21	21		---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình.
8421	22	10	00	--- Công suất không quá 500 lít/giờ.
8421	22	20		--- Công suất lọc trên 500 lít/giờ.
8422	11			-- Loại sử dụng trong gia đình.
8443	31			-- Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên (như in, copy fax...) có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng.
8443	32			-- Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: (trừ mã HS 8443.32.50.00).
8443	99	20	00	--- Hộp mực in đã có mực in.
8443	99	30	00	--- Bộ phận cung cấp và phân loại giấy.
8450				Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô (trừ mã HS 8450 20 00 00 và phân nhóm 8450 90).
8451	21	00	00	-- Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô.
8451	80	10	00	-- Dùng trong gia đình.
8452	10	00	00	- Máy khâu dùng cho gia đình.
				Chương 85: Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên

8508	11	00	00	-- Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít.
8508	19	00	10	--- Công suất từ 1.500 W đến dưới 2500 W.
8509				Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08 (trừ các bộ phận thuộc phân nhóm 8509 90).
8510				Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp động cơ điện (trừ các bộ phận thuộc mã HS 8510.90.00.00).
				Chương 90: Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng
9004	10	00	00	- Kính râm.
9006	51	00	00	-- Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 môi trường.
9006	61	00	00	-- Thiết bị đèn chớp của đèn phóng điện ("điện tử").
				Chương 91: Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng
9101				Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý.
9102				Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.
9103				Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04.
9105	11	00	00	-- Hoạt động bằng điện.
9105	21	00	00	-- Hoạt động bằng điện.
				Chương 94: Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép
9401	30	00	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao.
9401	40	00	00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại.
9403	10	00	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng.
9404				Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chần, chần nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.
9405	50	11	00	--- Bằng đồng, sử dụng trong nghi lễ tôn giáo.
9405	60			- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự.
				Chương 94: Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép
9401	51	00	00	-- Bằng tre hoặc bằng song mây.
9403	30	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng.

9403	40	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp.
9403	50	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ.
				Chương 95: Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng
9503				Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí (trừ mã HS 9503 00 22 00 và 9503 00 29 00).
9504				Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.
				Chương 96: Các mặt hàng khác
9601				Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).
9602	00	20	00	- Xi gà hoặc hộp đựng thuốc lá, bình đựng thuốc lá và các sản phẩm trang trí gia đình.
9603	10			- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán.
9603	21	00	00	- Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ.
9603	30	00	00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho việc trang điểm.
9603	40	00	00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét sơn bóng hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ.
9603	90	20	00	- Máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ.
9604				Giàn và sàng tay.
9605				Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch
9608				Bút bi; bút phốt, bút phốt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy
9609				Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu,
9613				Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bấc (trừ 9613 90).
9614				Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu, và bộ phận của chúng.
9615				Lược, chải tóc và các loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16 và bộ phận của chúng.
9616				Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng; bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh.
9617				Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của chúng, trừ ruột phích thủy tinh.
9618	00	00	00	Người mẫu giả (ma-nơ-canh) và các hình giả khác dùng trong nghề thợ may; thiết bị tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng trang trí quầy hàng.